

高苑科技大學

Kao Yuan University

109 學年度新南向產學合作國際專班

申請入學招生簡章

ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CAO UYÊN

XIN NHẬP HỌC LỚP CHUYÊN BAN QUỐC TẾ HỢP TÁC

DOANH NGHIỆP TÂN NAM HƯỚNG

NĂM HỌC 2020

校址：

(821)臺灣高雄市路竹區中山路 1821 號

電話：+886-7-607-7225

+886-7-607-7914

傳真：+886-7-607-7788

網址：<http://www.kyu.edu.tw>



Address:

No. 1821, Jhong-Shan Rd., Lujhu District,
Kaohsiung City 821, Taiwan (ROC)

Tel：+886-7-607-7225

+886-7-607-7914

Fax：+886-7-607-7788

Website：<http://www.kyu.edu.tw>



學校特色

- ◆ 全國唯一位於高雄科學園區暨最大扣件產業專區的優質產業型科技大學
- ◆ 培育光機電整合、扣件研創、綠色技術、商業管理、數位資訊等產業界所需人才
- ◆ 重視產學合作成立五大研究中心，促進產業技術升級及人才培育

Đặc trưng của nhà trường

- ◆ Là trường Đại học kỹ thuật công nghệ duy nhất theo mô hình doanh nghiệp chất lượng cao của khu công nghiệp chuyên về ốc vít đặt tại khuôn viên viện khoa học Cao Hùng.
- ◆ Đào tạo nguồn nhân lực thiết yếu cho các doanh nghiệp ngành điện quang, điện cơ tổng hợp, nghiên cứu phát triển công nghệ ốc vít, công nghệ mang tính bảo vệ môi trường, quản lý thương mại, công nghệ kỹ thuật số.
- ◆ Coi trọng hợp tác giáo dục thành lập 5 trung tâm lớn chuyên nghiên cứu lớn, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp khoa học kỹ thuật và bồi dưỡng nhân tài.

國際學術交流

本校設有「國際交流中心」綜理一切與外國及大陸地區交流事務，專責推動校園國際化、擴展學生國際視野、以及來校境外學生輔導。

交換學生：本校與美國西北理工大學、矽谷大學、捷克瑞德科羅拉夫大學、日本工業大學、關西大學、及大陸地區數所學校等簽訂交換學生協議，本校至今已有近 200 名學生透過交換計畫出國進修或短期交流學習。

海外實習：104 學年度選派近 10 位學生赴日本大步危峽觀光遊船會社及湯之國等溫泉旅館實習，亦遴選 5 位學生至新加坡無印良品轄下企業、及 4 位至美國飯店實習。105 學年度選派 16 位學生至日本多家溫泉飯店、美國 La Quinta Inns、及加拿大 Banff Ptarmigan Inn 實習。106 及 107 學年度更選派數百名學生前往加拿大、日本、及東南亞多國實習。

招收外籍生：本校 108 學年度招收近 700 名外籍學生（越南、印尼、柬埔寨、泰國、馬來西亞）及，70 多名來自馬來西亞、越南、及印尼之僑生。除了提供這些境外生的生活空間與溫馨照顧外，選派本地學生擔任學伴，以協助外國學生來台第一年的生活適應，讓他們對學校更有向心力，對台灣的認同感更加提高。

Giao lưu học thuật quốc tế

Trường học có “văn phòng trung tâm giao lưu quốc tế” xử lý những việc liên quan đến việc giao lưu nước ngoài và khu vực Trung Quốc, chuyên phụ trách việc thúc đẩy quốc tế hóa trường học, mở rộng tầm nhìn quốc tế cho sinh viên và hướng dẫn giảng dạy sinh viên quốc tế.

Trao đổi sinh viên: nhà trường có ký kết hợp đồng trao đổi sinh viên với trường đại học Northwestern Polytechnic University của Mỹ, Silicon Valley University, trường The University of Hradec Kralove của Tiệp Khắc, Đại học Công nghiệp Nhật Bản, Đại học Kansai, hàng loạt các trường đại học của Trung Quốc, Việt Nam... đến nay có gần 200 học sinh thông qua đề án trao đổi sinh viên xuất ngoại giao lưu học tập ngắn hạn.

Thực tập nước ngoài: năm học 104 trường có đưa gần 10 bạn học sinh đến thực tập tại Nhật Bản khách sạn suối nước nóng vương quốc du lịch tham quan bằng thuyền, tuyển chọn 5 bạn học sinh thực tập tại Singapore công ty MUJI, và 4 học sinh đến thực tập tại Mỹ. Năm học 105 tuyển chọn 16 bạn học sinh đến thực tập tại hàng loạt các khách sạn suối nước nóng ở Nhật Bản, La Quinta Inns tại Mỹ, và Banff Ptarmigan Inn tại Canada. Năm học 106-107 tuyển chọn hàng trăm học sinh đến thực tập tại Canada, Nhật Bản, và các đông Nam Á.

Tuyển sinh quốc tế: Năm học 108 trường học có tuyển gần 700 bạn học sinh quốc tế (Việt Nam, Indonesia, Campuchia, Thái Lan, Malaysia) và hơn 70 bạn học sinh hoa kiều đến từ Malaysia, Việt Nam, Indonesia. Ngoài việc cung cấp không gian sinh hoạt và sự quan tâm thân thiện, nhà trường còn tuyển chọn học sinh nội địa làm bạn đồng hành, hỗ trợ sinh viên quốc tế về vấn đề thích ứng môi trường cuộc sống tại Đài Loan trong năm đầu tiên, để sinh viên tập trung hơn vào việc học và đề cao sự nhìn nhận của sinh viên quốc tế về Đài Loan.

目錄

Mục lục

109 學年度新南向產學合作國際專班申請入學

招生重要試務日程及辦理事項

XIN NHẬP HỌC LỚP CHUYÊN BAN QUỐC TẾ HỢP TÁC DOANH NGHIỆP

TÂN NAM HƯỚNG NĂM HỌC 2020

LỊCH TRÌNH XÉT DUYỆT TUYỂN SINH VÀ MỤC XỬ LÝ

壹、申請資格(tư cách ứng tuyển) -----	1
貳、招生委員會組成方式(phương thức thành lập hội đồng tuyển sinh) -----	4
參、報名方式及日期(hình thức báo danh và ngày tháng) -----	4
肆、申請應繳文件(tài liệu ứng tuyển) -----	5
伍、申請注意事項(mục chú ý khi ứng tuyển)-----	6
陸、招生學院系所(khoa tuyển sinh)-----	7
柒、甄審日期、地點及方式(ngày tháng xét duyệt, địa điểm và phương thức) ---	8
捌、錄取公告相關事項(mục thông báo trúng tuyển) -----	8
玖、註冊入學(báo danh nhập học)-----	8
拾、學雜費、住宿費及其他費用(học phí, phí ký túc xá và các loại phí khác) ---	9

附表 1、入學申請書

Phụ lục 1: đơn xin nhập học

附表 2、財力保證書

Phụ lục 2: giấy chứng minh tài chính

附表 3、外國學生申請入學專用信封

Phụ lục 3: phong bì xin nhập học của sinh viên quốc tế

附表 4、外國學生申請入學考生申訴書

Phụ lục 4: đơn khiếu nại nhập học của sinh viên quốc tế

重要試務日程及辦理事項

LỊCH TRÌNH QUAN TRỌNG

項次 STT	辦理事項/ Mục lục	日期/Ngày tháng
1	網路公告本校外國學生申請入學招生簡章 Đơn xin nhập học hướng dẫn tuyển sinh được thông báo trên mạng sinh viên nước ngoài của trường	即日起 Ngày bắt đầu
2	報名繳件及審查 (隨到隨審) Nộp và đánh giá hồ sơ báo danh (sẽ duyệt khi nhận được hồ sơ)	即日起-2020年9月11日 Ngày bắt đầu – 11/9/2020
3	寄發錄取通知書 Gửi phát giấy báo nhập học	2020年7月1日~2020年9月15日 1/7/2020~15/9/2020
4	啟動備取生遞補正取程序並寄發備取生遞補正取之錄取通知書 □Tiến hành gửi giấy báo nhập học cho những bạn được dự bị thay thế những bạn nhập học chính thức	2020年9月12日~2020年9月30日 12/9/2020~30/9/2020
5	公告本屆最終錄取名單(包含由備取生遞補正取) Hạn cuối thông báo danh sách nhập học	2020年10月1日 1/10/2020
5	註冊 Hoàn thành thủ tục nhập học	2020年8月1日~2020年10月31日 1/8/2020~ 31/10/2020

高苑科技大學 109 學年度產學合作國際專班

申請入學招生簡章

ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CAO UYÊN
XIN NHẬP HỌC LỚP CHUYÊN BAN QUỐC TẾ HỢP TÁC DOANH NGHIỆP TÂN
NAM HƯỚNG NĂM HỌC 2020

壹、申請資格(Điều kiện)：

一、學歷：

※符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者(請參考教育部國際文教處網站 <http://www.edu.tw/bicer/>)。申請大學部者須具國外高中畢業學歷；申請碩士班者須具大學畢業學歷。

Học lực: Bằng cấp 3, đại học được bộ giáo dục công nhận (vui lòng tham khảo trang mạng quốc tế của bộ giáo dục <http://www.edu.tw/bicer/>). Xin học đại học phải có bằng tốt nghiệp cấp 3, xin học thạc sỹ phải có bằng đại học.

二、國籍：

※申請人應不具我國國籍法第二條所稱中華民國國籍，且未具僑生身分者。但原具中華民國國籍，自內政部許可喪失國籍之日起未滿八年者，不得依本辦法申請入學高級中等以上學校。

第一項但書所定八年之計算，以擬入學當學期起始日期(西元 2020 年 8 月 1 日)為終日計算之。

如同時以僑生及外國身分申請入學，並經查證屬實者，撤銷其獲准之入學資格或開除學籍。

Quốc tịch:

※ Theo điều khoản số 2 luật quốc tịch đơn sự không mang quốc tịch trung hoa dân quốc, cũng không phải là hoa kiều. Nhưng nếu mang quốc tịch trung hoa dân quốc, có công văn từ viện hành chính về việc từ bỏ quốc tịch chưa đủ 8 năm, thì không được dựa theo phương pháp này xin nhập học ở các trường học từ trung học trở lên.

※ Mục 1 như cách đặt tính 8 năm trong sách, ngày bắt đầu nhập học của học kỳ (ngày 1/8/2020) là ngày cuối cùng.

※ Nếu đồng thời là học sinh nước ngoài và là hoa kiều, thông qua kiểm tra, hủy bỏ tư cách nhập học hoặc bị khai trừ.

註一：

依據中華民國「國籍法」第二條規定：有下列各款情形之一者，屬中華民國國籍：

(一) 出生時父或母為中華民國國民。

(二) 出生於父或母死亡後，其父或母死亡時為中華民國國民。

(三) 出生於中華民國領域內，父母均無可考，或均無國籍者。

(四) 歸化者。

前項第一款及第二款之規定，於本法修正公布時之未成年人，亦適用之。

Ghi chú 1:

Dựa theo quy định trung hoa dân quốc điều khoản 2 “luật quốc tịch”: bạn nào thuộc một số trường hợp dưới đây, quốc tịch là trung hoa dân quốc:

(1) Xuất thân có bố mẹ là công dân trung hoa dân quốc.

(2) Xuất thân mất ba hoặc mẹ, ba hoặc mẹ khi mất là công dân trung hoa dân quốc.

(3) Xuất thân trong lãnh thổ trung hoa dân quốc, không biết ba mẹ là ai, hoặc không biết rõ quốc tịch.

(4) Thuộc diện quy hoạch.

Quy định khoản 1 và khoản 2 ở mục trước, theo phương pháp hiệu chỉnh khi công bố người chưa thành niên đều áp dụng được.

※具外國國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外六年以上者，亦得申請入學本校：

- 一、申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。
- 二、申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年(計算至 2020 年 8 月 1 日)。
- 三、前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

※ Mang quốc tịch nước ngoài và phù hợp với quy định bên dưới, khi nộp đơn đã không mang quốc tịch trung hoa dân quốc, phải có công văn từ viện hành chính về việc từ bỏ quốc tịch trung hoa dân quốc đủ 8 năm từ ngày nộp đơn (tính tới 1/8/2020).

1. Khi nộp đơn có mang quốc tịch trung hoa dân quốc, khi đó chưa có nhập khẩu tại Đài Loan.
2. Trước khi nộp đơn có mang quốc tịch trung hoa dân quốc, khi nộp đơn đã từ bỏ quốc tịch trung hoa dân quốc, có công văn từ viện hành chính về việc từ bỏ quốc tịch đến lúc nộp đơn là đủ 8 năm (lớp mùa xuân tính đến ngày 1/8/2020).
3. 2 mục trước không áp dụng đối với hoa kiều theo học tại Đài Loan, trong học kỳ cũng không tiếp nhận phân bố từ hội tuyển sinh liên minh nước ngoài.

註二：

(一) 前二項所定六年，以擬入學當學期起始日期（八月一日）為終日計算之。

(二) 第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不得逾一百二十日。

Ghi chú 2:

(1) 2 mục trước đặt 6 năm, bắt đầu từ ngày nhập học trong học kỳ (1/8) là ngày cuối cùng.

(2) Mục thứ 2 được gọi là nước ngoài, chỉ các quốc gia hoặc địa phận khu vực Đại Lục, Hong Kong và Ma Cao; Thẻ cư trú liên tục, là chỉ sinh viên quốc tế không được vượt quá 120 ngày trong thời gian cư trú trong nước mỗi năm dương lịch.

※具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者，得依本簡章規定申請入學。

※ Mang quốc tịch nước ngoài, đồng thời có tư cách cư trú lâu dài tại Hong Kong, Ma Cao, mà chưa có hộ tịch tại Đài Loan, những bạn cư trú liên tục trên 6 năm tại nước ngoài, hay Ma Cao, Hong Kong khi nộp đơn phải dựa theo bảng quy định xin nhập học này.

※曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者，得依本簡章規定申請入學。

※ Người đã từng có quốc tịch nước ngoài tại địa phận khu vực đại lục và chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, người nộp đơn đã cư trú liên tục 6 năm trở lên tại nước ngoài phải dựa theo bảng quy định xin nhập học này.

前項所稱連續居留，指每歷年在國內停留期間，合計未逾一百二十日。但符合「外國學生來臺就學辦法」第2條第5款所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限：其在國內停留期間，不併入海外連續居留期間計算。Cư trú liên tục tại mục trước, nghĩa là thời hạn cư trú trong nước không được vượt quá 120 ngày mỗi năm dương lịch. Nhưng phù hợp với một trong những trường hợp của điều khoản 2 mục 5 “phương pháp đến Đài Loan học tập của học sinh quốc tế” và có giấy tờ xác nhận, không nằm trong giới hạn này: thời gian cư trú trong nước, không nằm trong cách tính thời hạn cư trú liên tục tại nước ngoài.

※應備文件及相關規定應以中華民國教育部公告之最新『外國學生來臺就學辦法』之規定為準，請申請者隨時查閱教育部網站(網址：<http://english.moe.gov.tw/mp.asp?mp=1-->Laws and Regulations>)

Phải chuẩn bị hồ sơ và dựa theo thông báo mới nhất từ bộ giáo dục trung hoa dân quốc làm chuẩn về những quy định liên quan “phương pháp đến Đài Loan học tập của học sinh quốc tế”, phải thường xuyên theo dõi trang web của bộ giáo dục. (<http://english.moe.gov.tw/mp.asp?mp=1-->Laws and Regulations>.

貳、招生委員會組成方式(phương thức thành lập hội đồng tuyển sinh)

本專班招生委員會置委員若干人，由校長、副校長、主任秘書、教務長、研發長、各學院院長、國際交流中心主任、綜合業務組組長、及招生科系主任擔任之。

Hội đồng tuyển sinh hội viên do hiệu trưởng trường, phó hiệu trưởng trường, chủ nhiệm thư ký, trưởng phòng giáo vụ, trưởng phòng phát triển và nghiên cứu, viện trưởng các học viện, chủ nhiệm trung tâm giao lưu quốc tế, tổ trưởng tổ nghiệp vụ tổng hợp, và chủ nhiệm các ngành tuyển sinh đảm nhiệm.

參、報名方式及日期(hình thức báo danh và ngày tháng) :

一、報名方式(hình thức báo danh) :

1. 說明會現場報名 hội thuyết minh và báo danh tại chỗ
2. 網路報名 báo danh qua website
3. 通訊報名 báo danh qua đường bưu điện

請至「高苑科技大學線上申請系統」填寫線上申請表，線上申請網址為：

<http://ccweb.kyu.edu.tw/foreignstudent/>

並列印所有相關表格，於申請截止期限內送達本校國際交流中心或郵寄至「中

中華民國高雄市路竹區中山路 1821 號 高苑科技大學國際交流中心 收」。請將「附表 3、外國學生申請入學專用信封」黏貼於申請郵件上。

Xin mời lên hệ thống trang web trường đại học khoa học kỹ thuật Cao Uyển điền đơn xin nhập học, website: <http://ccweb.kyu.edu.tw/foreignstudent/>
Đồng thời in tất cả các biểu gửi tới trung tâm giao lưu quốc tế trước thời hạn tuyển sinh kết thúc, địa chỉ:

『International Cooperation Center,
Kao Yuan University

No. 1821, Jhong-shan Rd., Lujhu District, Kaohsiung City 821, Taiwan (ROC) 』

Dán phụ lục 3: phong bì xin nhập học của sinh viên quốc tế trên phong bì hồ sơ nhập học.

二、報名日期(ngày tháng báo danh)：

即日起至 2020 年 9 月 11 日止，通訊報名者以郵戳為憑，逾期不受理。

Bắt đầu đến hết ngày 9/11/2020, dựa theo con dấu của bưu điện, quá hạn không xử lý.

肆、申請應繳交文件(tài liệu ứng tuyển)：

一、繳交資料明細表。

Bảng chi tiết hồ sơ cần nộp.

二、入學申請表一份（附貼最近三個月內二吋半身脫帽近照）。

Đơn xin nhập học 1 phần (dán hình thẻ 4*6 được chụp trong 3 tháng gần nhất).

三、具結書正本 1 份。

Giấy tuyên thệ bằng gốc 1 phần.

四、授權書正本 1 份。

Giấy ủy quyền bằng gốc 1 phần.

五、護照或其他國籍證明文件影本 1 份。

Hộ chiếu hoặc văn bằng chứng nhận quốc tịch khác 1 phần.

六、戶籍謄本

Hộ khẩu photo

七、最高學歷或同等學力證明文件 1 份（中、英文以外之語文，應加附中文或英文譯本 1 份）。

Giấy chứng nhận học lực cao nhất 1 phần (văn bằng ngoài tiếng trung, tiếng anh, phải đính kèm bản dịch tiếng trung hoặc tiếng anh 1 phần).

八、歷年成績單證明文件 1 份（中、英文以外之語文，應加附中文或英文譯本 1 份）。

Giấy chứng nhận thành tích năm học 1 phần (văn bằng ngoài tiếng trung, tiếng anh, phải đính kèm bản dịch tiếng trung hoặc tiếng anh 1 phần).

九、自傳 1000 字以內（選繳）。

Tự giới thiệu bản thân 1000 chữ trở lên (tự chọn)

十、各項證明能力之文件。

Các loại giấy chứng nhận năng lực.

◎以上各類表件請依上述順序排列

Vui lòng sắp xếp theo thứ tự các loại văn bản trên.

伍、申請注意事項(mục chú ý khi ứng tuyển)

- 一、務必自行注意申請表格、申請系所/學位學程的各項規定。
Nhất thiết phải tự chú ý quy cách mẫu đơn, mục quy định khoa/đơn vị học trình.
- 二、外國學生註冊入學時，未逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於當學期入學；已逾該學年第一學期修業期間三分之一入境者，依照台灣教育部規定，不得註冊入學。
Học sinh quốc tế nhập học, thời gian không muộn quá một phần ba học kỳ, là học kỳ đó nhập học, nếu thời gian nhập học muộn quá một phần ba học kỳ, thì học kỳ đó không được làm hồ sơ nhập học.
- 三、依教育部規定，外籍學生經入學學校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再經由本管道申請入學。違反此規定並經查證屬實者，撤銷其所獲准入學資格。
Dựa theo quy định bộ giáo dục, sinh viên nước ngoài nhập học ứng xử tại trường, thành tích học tập không hợp lệ hoặc vi phạm án hình sự qua phán quyết xác nhận bị thôi học, không được thông qua cách này để xin nhập học. Vi phạm quy định này, thông qua xét duyệt sẽ bị loại bỏ tư cách nhập học hoặc bị khai trừ.
- 四、依教育部規定，國際產學專班學生若有不適應之情事，專班學生如有不適應之情事，經學校輔導及審查通過後，得轉銜至校內其他系科就讀，然專班學生須符合一般外國學生入學時應備之語言能力標準及足以支付在臺就學之財力等。
Dựa theo quy định bộ giáo dục, sinh viên quốc tế hệ vừa học vừa làm nếu không thích ứng, sau khi thông qua nhà trường phụ đạo và xét duyệt sinh viên sẽ được chuyển học các ngành khác, nhưng sinh viên phải phù hợp những điều kiện như năng lực tiếng Trung và tài chính chu cấp học tập tại Taiwan của hệ chính quy.
- 五、所有申請文件一概不退還，請自行保留備份。
Tất cả những giấy tờ trên sẽ không được hoàn trả, vui lòng tự lưu giữ lại 1 phần.
- 六、中越文版本如有出入時，以中文版為準。
Khi sử dụng bản dịch tiếng trung-anh, sẽ lấy tiếng Trung làm chuẩn.
- 七、須通過各系(所)訂定之語文能力檢定標準及相關證照等畢業條件。
Phải thông qua các khoa để đặt định tiêu chuẩn và điều kiện tốt nghiệp, kiểm tra năng lực ngoại ngữ, và những giấy chứng nhận liên quan.
- 八、已報名或錄取之學生，如經發現申請資格不符規定或所繳交之證件有變造、偽造、假借、冒用等不實情事者，未入學者即取消錄取資格；已入學者開除學籍，亦不發給任何學歷證明；如將來在本校畢業後始發現者，除勒令繳銷其學位證書外，並公告取消其畢業資格。
Học sinh đã báo danh hoặc được nhận, nếu phát hiện tư cách không phù hợp quy định hoặc ngụy tạo, thay đổi, giả mạo, gian lận hồ sơ không đúng với đơn sự... đơn sự chưa nhập học sẽ bị hủy tư cách nhập học; đơn sự đã nhập học sẽ bị khai trừ, và không cấp phát bất cứ giấy chứng nhận học lực nào; nếu tốt nghiệp tại trường mà về sau mới phát hiện, ngoại trừ việc hủy bỏ chứng chỉ học vị, còn bị thông báo hủy bỏ tư cách tốt nghiệp.
- 九、入學許可並不保證簽證取得，簽證須由我國駐外館處核給。
Đơn nhập học không đảm bảo xin được visa, visa phải do lãnh sự quán trong nước cấp duyệt.

十、參加本招生考生對甄審結果如有疑義，得填寫「外國學生申請入學考生申訴書」(申訴書格式詳見附錄)，於錄取名單公告後 2 周內以書面敘明具體事由並檢具佐證資料向本校招生委員會提出，由本校依相關規定處理；未具名之申訴案件不予處理。

Thí sinh tham gia tuyển sinh đối với kết quả tuyển sinh có thắc mắc, được điền 「đơn khiếu nại」 (phụ lục mẫu đơn khiếu nại), sau khi thông báo danh sách trúng tuyển trong hai tuần gửi hồ sơ đến hội đồng tuyển sinh, xử lý theo quy định đã đề ra của nhà trường; hồ sơ khiếu nại không tên không xử lý.

陸、招生 班別(Tuyển sinh các lớp)

一、修業期限 thời gian học

4-6 年 4-6 năm

二、畢業學分 tốt nghiệp học phần

128 學分 128 học phần

三、招生班別及名額：Tuyển sinh lớp và chỉ tiêu

專班名稱 Tên lớp chuyên ban	招生名額 Chỉ tiêu tuyển sinh	招生學生國籍 Tuyển sinh học sinh quốc gia
規劃與設計學院土木工程系國際學生產學合作專班 Học viện quy hoạch và thiết kế lớp chuyên ban xây dựng	40	越南 Việt Nam
商管學院觀光事業管理系國際學生產學合作專班 Học viện quản trị lớp chuyên ban quản trị du lịch	40	越南 Việt Nam

柒、甄試方式(Hình thức tuyển sinh)

一、必繳資料 Tài liệu bắt buộc: 90%

1. 最高學歷或同等學力證明文件 (10%)

Giấy chứng nhận học lực cao nhất (10%)

2. 最高學歷歷年成績單 (30%)

Học lực và thành tích học tập cao nhất (30%)

3. 面試及英文或中文自傳 (30%)

Phỏng vấn và phân tự giới thiệu tiếng anh hoặc tiếng trung (30%)

4. 語言檢定成績 (20%)

Thành tích kiểm tra ngoại ngữ (20%)

二、選繳資料 (10%) tài liệu tự nộp (10%)

各項能力證明文件 các loại giấy chứng nhận năng lực

捌、錄取公告相關事項(mục thông báo trúng tuyển)


一、寄發錄取通知書 Mail gửi thông báo trúng tuyển :

本校將以電子郵件寄發錄取通知書。 Trường học sẽ gửi thông báo trúng tuyển qua mail.

寄發錄取通知書 Gửi thông báo trúng tuyển	2020 年 7 月 1 日~2020 年 9 月 15 日 1/7/2020~15/9/2020
寄發備取生遞補正取之錄取通知書 Gửi thông báo nhận danh sách dự bị	2020 年 9 月 12 日~2020 年 9 月 30 日 12/9/2020~30/9/2020

二、錄取名單 Danh sách trúng tuyển

由本校外國學生申請入學招生委員會依各系所審查結果核定，錄取結果於

2020 年 10 月 1 日公告，請於招生網頁查詢: <http://www.oia.kyu.edu.tw/> 

Danh sách trúng tuyển do hội đồng tuyển sinh xét duyệt và quyết định, ngày 1 tháng 10 năm 2020 công bố kết quả trên trang web: <http://www.oia.kyu.edu.tw/>



玖、註冊入學(báo danh nhập học)

一、錄取之新生，應依錄取通知之規定辦理報到手續，並應繳驗以下證件，否則取消錄取資格；未報到即以自願放棄入學資格論。

Sinh mới mới trúng tuyển, nên dựa theo quy định thông báo làm thủ tục báo cáo, và phải nộp một số giấy chứng nhận sau, nếu không sẽ bị hủy tư cách nhập học; Không báo cáo được xem như tự ý từ bỏ tư cách nhập học.

(1)護照正本 Hộ chiếu photo

(2)畢業證書正本 Văn bằng gốc.

(3)成績單正本 Thành tích bảng gốc.

(4)最近六個月內之財力證明。財力證明書如非申請者本人帳戶，應附上資助者之「附表 2、財力保證書及其存款證名」，但若有政府、本校、或民間機構提供獎助學金之證明者則免附。

Giấy chứng minh tài chính sáu tháng trở lại, nếu giấy chứng minh tài chính không phải bản thân, nên nộp thêm 「phụ lục 2, Giấy bảo lãnh tài chính và tên sổ tiết kiệm」, nhưng nếu có chính phủ, trường học, hoặc cơ quan cung cấp học bổng thì miễn.

(5)最近六個月內醫院出具之健康檢查證明書一份

Giấy khám sức khỏe sáu tháng trở lại 1 bộ

二、經錄取學生註冊入學後，其學分抵免方式悉依本校學生抵免學分相關辦法辦理。

Thông qua việc báo danh nhập học học sinh trúng tuyển, hình thức thay thế các học phần dựa theo phương pháp xử lý liên quan của học sinh trường học.

拾、學雜費、住宿費及其他費用

(học phí, phí ký túc xá và các loại phí khác)

一、學雜費及其他相關費用(học phí và các loại phí khác)

學生每學期應繳納以下費用

Học phí mỗi học kỳ học sinh phải đóng như sau:

專班名稱 Tên gọi	土木工程系國際學生產學合作專班 lớp chuyên ban xây dựng	觀光事業管理系國際學生產學合作專班 lớp chuyên ban quản trị du lịch
學費/學期 Học phí/học kỳ	NTD 37,913	NTD 36,241
雜費/學期 Tập phí/học kỳ	NTD 12,940	NTD 7,980
合計/學期 Tổng cộng/học kỳ	NTD 50,853	NTD 44,221
註 1: 每學期, 學生另須支付學生平安保險費 586 元, 及依照課程內容繳交電腦及網路通訊使用費 935 元。入學第一學期, 另有健康檢查費 450 元。		
Chú ý 1: Mỗi học kỳ, học sinh phải nộp tiền phí bảo hiểm an toàn học sinh 586tê, dựa theo nội dung môn học nộp 935tê tiền phí sử dụng máy tính và thông tin mạng. Kỳ đầu nhập học, còn có thêm phí bảo hiểm y tế 450tê.		
註 2: (1) 第一學年第一學期, 產學合作國際專班學生得申請獎助學金(獎助學金金額與當學期學雜費同額)。		
(2) 第一學年第二學期, 產學合作國際專班學生得申請獎助學金(獎助學金金額相當於當學期學雜費之半額)。		
Chú ý 2: (1) Học kỳ đầu của năm học đầu tiên, lớp chuyên ban hệ vừa học vừa làm được xin học bổng (số tiền học bổng bằng với số tiền học phí của học kỳ đó).		
(2) Học kỳ thứ 2 của năm học đầu tiên, lớp chuyên ban hệ vừa học vừa làm được xin học bổng (số tiền học bổng bằng với 1 nửa số tiền học phí của học kỳ đó).		
註 3: 領取全額獎助學金學生當學期需為系上做服務學習時數 36 小時, 領取半額獎助學金學生當學期需為系上做服務學習時數 18 小時。		
Chú ý 3: Sinh viên miễn hoàn toàn học phí học kỳ 1, thì trong học kỳ đó phải phục vụ lao động 36 giờ, Sinh viên miễn một nửa học phí học kỳ 2, thì trong học kỳ đó phải phục vụ lao động 18 giờ.		

註: 實際收費標準依教育部審定後為準。

Chú ý: Thu phí dựa theo tiêu chuẩn đề ra từ bộ giáo dục.

二、住宿費(Phí KTX)

申請住宿學生, 每學期應依住宿地點繳納以下費用

Đơn sự xin vào ở trong ktx, phí đóng ktx được dựa theo địa điểm nộp phí như sau:

宿舍地點 KTX	住宿費/學期 Phí KTX/Học kỳ	備註 Chú ý
第一宿舍 KTX I	NTD 10,140	限男生、四人雅房 KTX nam, 4 người 1 phòng, không có phòng vệ sinh bên trng phòng
第二宿舍 KTX II	NTD 9,140	限男生、六人雅房 KTX nam, 6 người 1 phòng, không có phòng vệ sinh bên trng phòng
第三宿舍 KTX III	NTD 11,790	男、女生分屬不同樓層 KTX cả nam và nữ, được phân biệt thành các tầng nhà khác nhau 四人套房 4 người 1 phòng, không có phòng vệ sinh bên trng phòng

註 1: (1)第一學年第一學期及接續的寒假，國產專班學生得申請獎助學金(金額相當於當學期及寒假住宿費)。

(2)第一學年第二學期及接續的暑假，國產專班學生得申請獎助學金(金額相當於當學期及暑假住宿費之半額)。

Chú ý 1: (1) Học kỳ đầu của năm học đầu tiên và thời gian nghỉ đông, lớp chuyên ban hệ vừa học vừa làm được xin học bổng (số tiền học bổng bằng với số tiền phí KTX của học kỳ đó và thời gian nghỉ đông)

(2) Học kỳ thứ 2 của năm học đầu tiên và thời gian nghỉ hè, lớp chuyên ban hệ vừa học vừa làm được xin học bổng (số tiền học bổng bằng với 1 nửa số tiền phí KTX của học kỳ đó và thời gian nghỉ hè).

註 2: (1)領取全額獎助學金學生，當學期若住第一宿舍須於宿舍服務學習 18 小時，第二宿舍須於宿舍服務學習 14 小時，住第三宿舍服務學習 22 小時

(2)領取半額獎助學金學生，當學期若住第一宿舍須於宿舍服務學習 9 小時，第二宿舍須於宿舍服務學習 7 小時，住第三宿舍服務學習 11 小時

Chú ý 2: (1) Sinh viên miễn hoàn toàn học phí học kỳ 1, nếu ở ký túc xá 1 phải phục vụ lao động 18 giờ, ký túc xá 2 phải phục vụ lao động 14 giờ, nếu ở ký túc xá 3 thì lao động phục vụ 22 giờ.

(2) Sinh viên miễn một nửa học phí học kỳ 2, nếu ở ký túc xá 1 phải phục vụ lao động 9 giờ, ký túc xá 2 phải phục vụ lao động 7 giờ, nếu ở ký túc xá 3 thì lao động phục vụ 11 giờ.

註 3: 寒暑假依學校規定收費。

Chú ý 3: thời gian nghỉ đông và nghỉ hè thu phí theo quy định của nhà trường

三、生活費用估算(Cách tính phí sinh hoạt)

每年生活費大約新台幣 80,000 元，包含飲食費、交通費及書籍費等費用。

Ước tính phí sinh hoạt mỗi năm khoảng 80,000 tân đài tệ, bao gồm phí ăn uống, phí giao thông và phí mua sách vở...:

備註(chú thích) :

本校設有國際交流中心協助輔導外籍生相關生活事項。

Trường học có thiết lập văn phòng trung tâm quốc tế hỗ trợ những vấn đề liên quan đến đời sống sinh hoạt của sinh viên quốc tế.

*本簡章若有未盡事宜，悉依教育部「外國學生來臺就學辦法」或本校招生委員會決議辦理。

Tài liệu này nếu chưa được hoàn chỉnh, vui lòng đọc thêm thông tin từ bộ giáo dục “phương pháp đến Đài Loan học tập của học sinh quốc tế” hoặc nghị quyết xử lý tuyển sinh của trường.

※外國學生申請入學聯絡方式(Hình thức liên lạc)

【研發處國際交流中心】

聯絡電話：+886-7-607-7914

+886-7-607-7225

傳真電話 +886-7-607-7788

聯絡人：謝芬英 主任

E-mail: t00131@cc.kyu.edu.tw

Trung tâm giao lưu và phát triển quốc tế:

Tel: +886-7-607-7914

+886-7-607-7225

Fax : +886-7-607-7788

Contact Person : Director Shieh, Fen-Ying

E-mail: t00131@cc.kyu.edu.tw

繳交資料檢查表
Bản kiểm tra hồ sơ

【Check List】

※請檢查您所繳交資料項目 vui lòng đánh dấu (✓) những hồ sơ đã nộp.

※請確定所有繳交資料以中文或英文書寫 kiểm tra lại những hồ sơ đã nộp là bản bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh.

✓	Items	Copy	
	入學申請表 (黏貼 1 張 2 吋三個月內近照)	Giấy xin nhập học (dán ảnh 4x6 1tấm)	1
	具結書正本	Giấy cam kết	1
	授權書正本	Giấy ủy quyền	1
	護照或其他國籍證明	Hộ chiếu hoặc giấy chứng minh quốc tịch khác	1
	戶口名簿	Bản photo hộ khẩu	1
	畢業證書或最高學歷證明文件 影本	Bản photo bằng tốt nghiệp hoặc bằng chứng nhận trình độ cao nhất	1
	成績單影本	Bản photo học bạ	1
	自傳	Giới thiệu bản thân	1
	各能力證明文件影本	Bản photo chứng minh các năng lực khác	

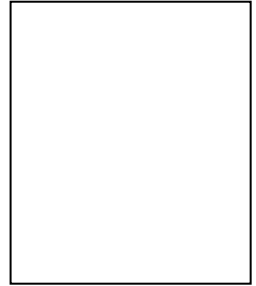
申請人 người xin nhập học _____ 日期 ngày tháng _____

本欄請勿填寫(辦公人員用) biểu này không cần điền

申請編號	初審承辦人員 簽章	初審單位 主管簽章	初審單位 備註
	學歷審查小組 結果		
	複審承辦人員 簽章	複審單位 主管簽章	複審單位 備註
	教務長 簽章		

高苑科技大學新南向產學合作國際專班
入學申請書

Đơn xin nhập học lớp chuyên ban quốc tế
Trường ĐH KTCN Cao Uyển



TO THE APPLICANT :

- ◎申請人須詳細逐項填寫此申請表
Người xin nhập học điền cụ thể mọi chi tiết đơn xin nhập học.
- ◎請用中文正楷或英文印刷體填寫
Xin điền bằng chữ Trung hoặc chữ Anh

I. 個人資料 dữ liệu cá nhân

申請人姓名 Họ tên	(中文 tiếng Trung)		(英文 tiếng Anh)	
出生日期 Ngày tháng năm sinh		性別 giới tính	<input type="checkbox"/> 男 nam <input type="checkbox"/> 女 nữ	
國籍 Quốc tịch		出生地 Nơi sinh	護照號碼 Số hộ chiếu	
住址 Địa chỉ				
通訊地址 Địa chỉ thường trú				
電子郵件 E-mail				
電話 Điện thoại	()		行動電話 Số di động	
婚姻狀況 Tình trạng hôn nhân	<input type="checkbox"/> 已婚 kết hôn <input type="checkbox"/> 未婚 độc thân <input type="checkbox"/> 其他 khác		子女數 Con cái	
申請人之父親 Họ tên bố	中文姓名 Tên tiếng Trung		英文姓名 Tên tiếng Anh	
	出生日期 Ngày tháng năm sinh		國籍 Quốc tịch	
申請人之母親 Họ tên mẹ	中文姓名 Tên tiếng Trung		英文姓名 Tên tiếng Anh	
	出生日期 Ngày tháng năm sinh		國籍 Quốc tịch	
在台聯絡人 Người liên lạc ở Đài Loan	中文姓名 Tên tiếng Trung		英文姓名 Tên tiếng Anh	
	電話 Điện thoại		電子郵件 E-mail	
在台聯絡人 住址 Địa chỉ liên lạc ở Đài Loan				

II. 教育背景 Trình độ giáo dục

學歷(力) Học lực	中等學校 Trường phổ thông	學院或大學 Trung cấp cao đẳng hoặc đại học
學校名稱 Tên trường		
學校所在地 Địa chỉ trường		
學位 Học lực		
畢業日期 Ngày tháng tốt nghiệp		
主修 Ngành học		

III. 擬申請就讀之系所/學位學程 (請依國籍及志願順序填寫 1、2)

Xin học các ngành (học sinh tùy thuộc quốc tịch lựa chọn nguyện vọng 1,2)

選填志願 Order of Preference	專班名稱 Program Major	招生學生國籍 Tuyển sinh quốc tịch
	規劃與設計學院土木工程系國際學生產學合作專班 Học viện quy hoạch và thiết kế lớp chuyên ban xây dựng	越南 Việt Nam
	商管學院觀光事業管理系國際學生產學合作專班 Học viện quản trị lớp chuyên ban quản trị du lịch	越南 Việt Nam

IV. 語文能力 trình độ ngôn ngữ

◎英文 tiếng Anh

您是否參加過英語語文能力測驗? Bạn có tham gia các cuộc thi chứng chỉ tiếng anh?	<input type="checkbox"/> 是 có	何種測驗 Nếu có, loại chứng chỉ gì?		
	<input type="checkbox"/> 否 không	分數 Điểm		
自我評估 tự đánh giá bản thân.				
聽 nghe	<input type="checkbox"/> 優 giỏi	<input type="checkbox"/> 佳 khá	<input type="checkbox"/> 尚可 trung bình	<input type="checkbox"/> 差 kém
說 nói	<input type="checkbox"/> 優 giỏi	<input type="checkbox"/> 佳 khá	<input type="checkbox"/> 尚可 trung bình	<input type="checkbox"/> 差 kém
讀 đọc	<input type="checkbox"/> 優 giỏi	<input type="checkbox"/> 佳 khá	<input type="checkbox"/> 尚可 trung bình	<input type="checkbox"/> 差 kém
寫 viết	<input type="checkbox"/> 優 giỏi	<input type="checkbox"/> 佳 khá	<input type="checkbox"/> 尚可 trung bình	<input type="checkbox"/> 差 kém

◎ 中文 tiếng Trung

學習中文幾年? Học tiếng trung bao lâu ?				
學習中文環境(高中、大學、語文機構)? Môi trường học tập tiếng trung (trường PTTH, đại học, trung tâm ngoại ngữ)?				
您是否參加過中文語文能力測驗? Bạn có tham gia các cuộc thi chứng chỉ tiếng trung?	<input type="checkbox"/> 是 có	何種測驗 Nếu có, loại chứng chỉ gì?		
	<input type="checkbox"/> 否 không	級數 Tầng cấp		
自我評估 tự đánh giá bản thân				
聽 nghe	<input type="checkbox"/> 優 giỏi	<input type="checkbox"/> 佳 khá	<input type="checkbox"/> 尚可 trung bình	<input type="checkbox"/> 差 kém
說 nói	<input type="checkbox"/> 優 giỏi	<input type="checkbox"/> 佳 khá	<input type="checkbox"/> 尚可 trung bình	<input type="checkbox"/> 差 kém
讀 đọc	<input type="checkbox"/> 優 giỏi	<input type="checkbox"/> 佳 khá	<input type="checkbox"/> 尚可 trung bình	<input type="checkbox"/> 差 kém
寫 viết	<input type="checkbox"/> 優 giỏi	<input type="checkbox"/> 佳 khá	<input type="checkbox"/> 尚可 trung bình	<input type="checkbox"/> 差 kém

V. 其他 khác

- 如有疾病或缺陷請敘明之。 Nếu có bệnh tật hoặc khuyết điểm xin nói rõ.

- 經歷 kinh nghiệm.

月 / 年 tháng/năm	全 / 兼職 giờ làm chính / part time	任職單位 đơn vị nhận chức vụ	職務 Chức vụ

高苑科技大學新南向產學合作國際專班學生具結書

Bản cam kết của học sinh lớp chuyên ban quốc tế Trường ĐH KTCN Cao Uyển

1. 本人保證符合中華民國教育部「外國學生來臺就學辦法」之規定
Bản thân tôi đảm bảo phù hợp những quy định「biện pháp học sinh nước ngoài đến học tại Đài Loan」của bộ giáo dục Trung Hoa Dân Quốc.
2. 本人保證符合以下三項其中之一：Tôi đảm bảo phù hợp một trong những ba điều sau:
 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格。
Tôi mang quốc tịch nước ngoài và đồng thời không có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, lúc xin nhập học không mang thân phận học sinh hoa kiều.
 具外國國籍及兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。上述所訂六年，已擬入學當學期起始日期(二月一日或八月一日)為終日計算。
Tôi mang quốc tịch nước ngoài và quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, nhưng không có hộ khẩu ở Đài Loan, và lúc nhập học thường trú liên tục ở nước ngoài từ 6 năm trở đi, và chưa từng nhập học ở Đài Loan với tư cách học sinh hoa kiều, và đồng thời không chấp nhận hội tuyển sinh hải ngoại kết hợp phân phối. Những điều trên thời gian được tính từ ngày bắt đầu nhập học (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) trở về trước 6 năm
 具外國國籍，且曾兼具有中華民國國籍者，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿八年(計算至 2019 年 8 月 1 日)，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。
Tôi mang quốc tịch nước ngoài và đã từng mang quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, lúc xin nhập học bộ nội chính cấp chứng nhận đã mất quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đã đầy 8 năm (tính đến ngày 1 tháng 8 năm 2019), và lúc nhập học thường trú liên tục ở nước ngoài từ 6 năm trở đi, và đồng thời không chấp nhận hội tuyển sinh hải ngoại kết hợp phân phối.
3. 本人所提供之最高學歷證明(申請大學部者提出高中畢業證書、申請碩士班者提出大學畢業證書、)，在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持有之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位，如有不實或不符規定或變造之情事，經查屬實即取消入學資格，並註銷學籍，且不發給任何有關之學分證明或畢業證書。
Tôi nộp bằng chứng nhận học lực cao nhất (xin học đại học nộp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, xin học thạc sĩ nộp bằng tốt nghiệp đại học), trường tốt nghiệp cấp bằng tốt nghiệp hợp pháp, đồng thời bằng cấp tương đương với bằng cấp ở trung hoa dân quốc chứng nhận, nếu không thật hoặc không phù hợp, qua kiểm tra lập tức hủy bỏ tư cách nhập học, thôi học, đồng thời không cấp phát một chứng chỉ hay bằng cấp chứng nhận gì.
4. 本人所提供之所有相關資料(包括學歷、護照及其他相關文件之正本及其影本)均為合法有效之文件，如有不符規定或變造之情事，經查屬實即取消入學資格，且不發給任何有關之學分證明。
Tôi nộp những hồ sơ có liên quan (bao gồm bản gốc và bản sao bằng tốt nghiệp, hộ chiếu và những giấy tờ khác) đều là giấy tờ hợp pháp, nếu không phù hợp hoặc giả tạo, sau khi qua kiểm tra hủy bỏ tư cách nhập học, đồng thời không cấp phát một chứng chỉ hay bằng cấp chứng nhận gì.
5. 本人未曾遭中華民國國內各大專院校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學。如違反此規定並經查證屬實者，取消其入學資格並註銷學籍。
Tôi chưa từng có hạnh kiểm, học lực không đạt chỉ tiêu hoặc vi phạm các hình án hình sự bị đuổi học. Nếu vi phạm những điều trên và sau khi điều tra sự thật, hủy bỏ tư cách nhập học.

上述所陳之任一事項同意授權貴校查證，如有不實或不符規定等情事，若於入學後經查證屬實者，

本人願意接受學校註銷學籍處分，絕無異議。

Những điều trên đồng ý ủy quyền quý trường điều tra bất kỳ điều gì, nếu xảy ra không thực hoặc không phù hợp quy định, nếu sau khi nhập học qua điều tra thuộc thực, tôi đồng ý quyết định thôi học của nhà trường, tuyệt đối không ý kiến

申請人簽名

日期

Ký tên: _____

Ngày tháng năm: _____

授權書
Giấy Ủy Quyền

本人授權高苑科技大學查證我所提供的所有資料。

Tôi ủy quyền trường đại học Cao Uyên điều tra tất cả các hồ sơ mà tôi nộp cho nhà trường.

正楷書寫全名

Họ và tên _____

簽名(全名)

Ký tên (họ tên) _____

護照號碼

Số hộ chiếu _____

出生日期

Ngày tháng năm sinh _____

日期

Ngày tháng năm _____

附表 2、財力保證書

Phụ lục 2: giấy bảo lãnh tài chính

高苑科技大學新南向產學合作國際專班學生申請入學財力保證書

Giấy bảo lãnh tài chính của học sinh lớp chuyên ban quốc tế Trường ĐH KTCN Cao Uyên

本人 (財力證明持有者姓名)，願擔保申請人(申請者姓名)在高苑科技大學就學及生活所需一切費用支出。

Tôi _____ (tên người có chứng nhận tài chính), đồng ý bảo lãnh _____ (tên người xin nhập học), mọi chi phí học tập và sinh hoạt trong thời gian học ở trường đại học Cao Uyên.

申請人簽名：

Người xin học ký tên : _____

保證人簽名：

Người bảo lãnh ký tên : _____

保證人電話：

Số điện thoại người bảo lãnh : _____

保證人E-mail：

Người bảo lãnh E-mail : _____

保證人地址：

Địa chỉ người bảo lãnh : _____

與申請人關係：

Quan hệ với người xin nhập học : _____

日期： 年 月 日

Ngày tháng năm : ____/____/____

附表 3、新南向產學合作國際專班申請入學專用信封

Phụ lục 3: phong bì sinh viên lớp chuyên ban quốc tế xin nhập học

FROM

申請人姓名 tên người xin nhập học :

申請系所 tên ngành nhập học :

詳細通訊地址 chi tiết địa chỉ liên lạc :

TO

收件人：82151 中華民國台灣高雄市路竹區中山路 1821 號

高苑科技大學 國際交流中心 收

International Cooperation Center, Kao Yuan University

No. 1821, Jhong-han Rd., Lujhu District, Kaohsiung City 821, Taiwan (ROC)

◎請將本表貼於報名信封袋上，以掛號郵寄。(海外地區建議使用DHL或FedEX等快遞服務)

◎所有申請文件一律不退還，請自行保留備份。

◎dán biểu trên lên phong bì hồ sơ, gửi bưu điện. (địa chỉ nước ngoài kiến nghị gửi bằng chuyển fax nhanh như DHL hoặc FedEX)

◎tất cả những hồ sơ đã nộp không hoàn trả, tự lưu lại hồ sơ.

附表 4、新南向產學合作國際專班學生申請入學考生申訴書

Phụ lục 4: đơn xin khiếu nại nhập học của sinh viên lớp chuyên ban quốc tế

高苑科技大學新南向產學合作國際專班
學生申請入學考生申訴書

ĐƠN XIN KHIẾU NẠI NHẬP HỌC CỦA HỌC SINH LỚP CHUYÊN BAN QUỐC TẾ

姓名 Họ tên	(中文) (Tiếng Trung)
	(英文) (Tiếng Anh) <input type="checkbox"/>
申請系所 Ngành học	
電子信箱 Email	
連絡電話 Số điện thoại liên lạc	
申訴事實與理由 Lý do và việc khiếu nại :	
申訴目的 Mục đích khiếu nại :	